



Summer 2005

Final Exam Grade 1B

The purpose of this final-term exam is for the school to understand how well and how much the material is being used by students and teachers. Having this information will be valuable in planning next year's material and curriculum.

The final grade could also be used by the teacher to help select students for special recognition.

RAW SCORES		
1 –Vocabulary 1	2- Spelling	3-Vocabulary 2

STUDENT: PLEASE PROVIDE DETAILED NAME IF YOU KNOW IT to help prepare your Graduation Certificate.

		Family Name with accent marks if Vietnamese	Middle Name in Vietnamese with accent marks if available	First Name in Vietnamese with accent marks if available	Middle Name in English if available	First Name in English if available
Examples	1	Trần	Thị	Hòa		Janet
	2	Bush		Bình	Walker	George
	3	Lê		Hạ-Vĩnh		Michael
STUDENT'S NAME						





© VYEA 2005

GRADE 1 - Part 1: Vocabulary from Coloring Book





(1 point each)

Listen to the word read aloud by the teacher. Then circle the letter (a, b, c or d) next to the illustration equivalent to that word.





Question 1.1. GIƯỜNG

a ✓  GIƯỜNG	b  TỦ LẠNH
c  TỦ	d  ĐÈN





Question 1.4. THÙNG RÁC

a  NHÀ NÔNG	b  QUÀ
c ✓  THÙNG RÁC	d  NHÀ





Question 1.7. MƯA

a  CÁ	b  LỬA
c ✓  MƯA	d  BÃI BIỂN





Question 1.2. LÒ

a  QUÀ	b ✓  LÒ
c  QUẠT	d  NHÀ





Question 1.5. BÃI BIỂN

a  CÁ	b ✓  BÃI BIỂN
c  KEM	d  TRƯỜNG





Question 1.8. HOA

a  CÂY	b ✓  HOA
c  MẮT	d  BÓNG BÓNG





Question 1.3. HỘP THƠ

a  HOA	b ✓  HỘP THƠ
c  BÀN	d  DÙ

Question 1.6. LỬA





a ✓  LỬA	b  MẶT TRỜI
c  ONG	d  CÂY

Question 1.9. LÁ

a  LÒ	b  CÂY
c  MŨI	d ✓  LÁ





Question 1.10.

GIA ĐÌNH

a ÔNG 	b✓  GIA ĐÌNH
c BÀ 	d  BỘ XƯƠNG

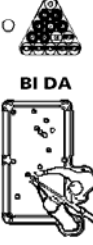





Question 1.11.

CON TRAI

a✓  CON TRAI	b  CON GÁI
c  BA	d  MÁ









Question 1.12.

BÓNG RỔ

a  BI ĐÀ	b✓  BÓNG RỔ
c  BÓNG ĐÁ 	d  VŨ CẦU 








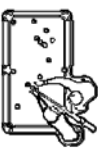
Question 1.13.

BÓNG CHUYỀN

a   BÓNG BÀN	b  TRƯỢT TUYẾT 
c✓  BÓNG CHUYỀN 	d  DÁ CẦU 





Question 1.14.

VŨ CẦU

a✓  VŨ CẦU 	b  TRƯỢT TUYẾT 
c   BÓNG BÀN	d  BI ĐÀ 

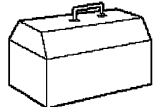



Question 1.15.

BỜ LỘI

a  CÔ GIÁO	b  THẦY GIÁO
c  CHẠY BỘ	d✓  BỜ LỘI




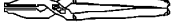
Question 1.16.

KHOAN

a  HỘP ĐỒ NGHỀ	b✓  KHOAN
c  KÉO	d  XÉNG

Question 1.17.



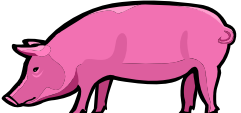

BÚA

a  THUỐC	b✓  BÚA
c  ĐINH	d  KÈM





GRADE 1 - PART2: Vocabulary

(2 point each) Listen to the word read aloud by the teacher. Then circle the letter (a, b, c or d) next to the illustration equivalent to that word.

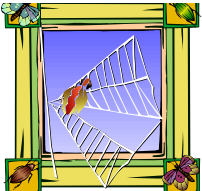

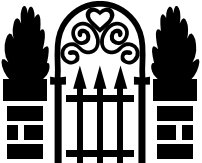

Question 2.1. HẸP

<p>a OR</p> 	<p>b✓ NARROW</p> 
<p>c PIG</p> 	<p>d ROSE</p> 





Question 2.2. LU

<p>a COLD</p> 	<p>b MONKEY</p> 
<p>c FLOWERS</p> 	<p>d✓ JUG</p> 

Question 2.3. MẶT TRƯỚC

<p>a WEB</p> 	<p>b✓ FRONT</p> 
<p>c GATE</p> 	<p>d DINOSAUR</p> 





Question 2.4. LẠNH

<p>a✓ COLD</p> 	<p>b SHEEP</p> 
<p>c SICK</p> 	<p>d THICK</p> 

Question 2.5. ỒM / MỎNG





<p>a✓ THIN</p> 	<p>b</p> 
<p>c SOLID</p> 	<p>d ICE</p> 

Question 2.6. NGỰA VẼN

<p>a PONY</p> 	<p>b DEER</p> 
<p>c ✓ ZEBRA</p> 	<p>d SPIDER</p> 


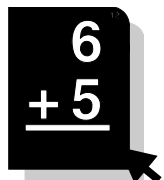

Question 2.7.

MƯỜI

a		b ✓	
c		d	





Question 2.8.

NHẠC

a ✓ MUSIC		b ADD	
c COUNT			
			

Question 2.9.

MÙA ĐÔNG

a ✓ WINTER		b GHOST	
c CAT		d	

GRADE 1 - PART 3 – Spelling

TEACHER: READ ALOUD ALL FIVE WORDS. WAIT 5 SECONDS. Then read aloud the highlighted word and ask the student to find it among the five and circle it. CIRCLE THE WORD WHEN ASKED.

Question 3.1. CIRCLE THE WORD WHEN ASKED

BA	BÁ	BÀ	BẠ	BÃ
0	2	5	2	1

Question 3.2. CIRCLE THE WORD WHEN ASKED

BỆ	BE	BÉ	BÈ	BỂ
5	0	2	2	3

Question 3.3. CIRCLE THE WORD WHEN ASKED

BỆ	BÈ	BỂ	BÉ	BE
3	2	5	2	0

Question 3.4. CIRCLE THE WORD WHEN ASKED

DU	ĐU	TU	BU	LU
2	5	1	0	0

Question 3.5. CIRCLE THE WORD WHEN ASKED

LY	LÍ	LE	LÉ	LỄ
0	1	1	3	5

Question 3.6. CIRCLE THE WORD WHEN ASKED

KY	KỶ	KỴ	KỤ	KÝ
0	5	2	3	1

Question 3.7. CIRCLE THE WORD WHEN ASKED

DỎ	ĐÓ	DÓ	ĐỎ	DỌ
3	2	1	5	0

Question 3.8. CIRCLE THE WORD WHEN ASKED

TỄ	TE	TÈ	TÉ	TỄ
5	1	1	1	3



Summer 2005

Final Exam – Grade 2

The purpose of this final-term exam is for the school to understand how well and how much the material is being used by students and teachers. Having this information will be valuable in planning next year's material and curriculum.

The final grade could also be used by the teacher to help select students for special recognition.

RAW SCORES		
1- Vocabulary 1	2- Spelling	3- Sentences

STUDENT: PLEASE PROVIDE DETAILS OF YOUR NAME to help prepare your Graduation Certificate.

		Family Name, with accent marks if available	Middle Name in Vietnamese, with accent marks if available	First Name in Vietnamese, with accent marks if available	Middle Name in English, if available	First Name in English, if available
Examples	1	Trần	Thị	Hòa		Janet
	2	Bush		Bình	Walker	George
	3	Lê		Hạ-Vinh		Michael
STUDENT'S NAME						

© VYEA 2005

GRADE 2 - PART 2 – Spelling

TEACHER: READ ALOUD ALL FIVE WORDS. WAIT 5 SECONDS. Then read aloud the highlighted word and ask the student to find it among the five and circle it. Student: CIRCLE THE WORD WHEN ASKED.

Note: some words may sound the same. Only one of the five is the correct Vietnamese spelling.

Question 1.1.

BA	BÁ	BÀ	BẠ	BÃ
0	2	5	2	1

Question 1.2.

BỆ	BE	BÉ	BÈ	BẺ
5	0	2	2	3

Question 1.3.

BỆ	BÈ	BẺ	BÉ	BE
3	2	5	2	0

Question 1.4.

DU	ĐU	TU	BU	LU
2	5	1	0	0

Question 1.5.

LY	LÍ	LE	LÉ	LỄ
0	1	1	3	5

Question 1.6.

bạt	bặc	bậc	bật	bạc
0	2	5	3	1

Question 1.7.

kham	căm	câm	cam	khâm
0	3	5	1	2

Question 1.8.

đến	đen	dên	đán	dane
5	2	1	0	0

Question 1.9.

khêu	keo	quê	kêu	cêu
2	0	1	5	2

Question 1.10.

hao	hoa	qua	hua	goa
0	5	2	2	2

Question 1.11.

mell	moé	máo	mễo	méo
0	1	1	3	5

Question 1.12.

tôm	tom	đôm	tơm	thơm
5	2	2	1	0

Question 1.13.

búra	búa	bữa	bóa	báu
3	5	2	1	0

Question 1.14.

mở	mỡ	mẫ	mớ	mợ
5	3	2	0	2

Question 1.15.

chơi	chôi	choi	trơi	trôi
5	3	0	2	1

Question 1.16.

hớp	hợp	họp	hộp	hob
1	5	1	2	0

Question 1.17.

chả	chạ	trả	trạ	tra
1	2	2	5	0

Question 1.18.

tắc	tát	thắ	thác	tắ
2	2	2	0	5

GRADE 2 - Part 2: Vocabulary (1 point each)

Find the word that best matches with the given **CAPITALIZED** word at left. Select your choice by circling the word. Examiner: Please do *not* read the words aloud.

Given word Circle the matching word below

Question 2.1.	stone	đồng	kim loại	vàng	đá
Question 2.2.	plenty	đầy	có	nhiều	ít
Question 2.3.	hurt	la khóc	yếu	mạnh	đau
Question 2.4.	address	địa chỉ	bưu điện	lá thư	chữ ký
Question 2.5.	hammer	đinh	đóng	đánh	gỗ
Question 2.6.	di chuyển	replace	walk	move	run
Question 2.7.	giúp	help	together	forbid	permit
Question 2.8.	hàng ngày	often	daily	always	rarely
Question 2.9.	khác thường	abnormal	normal	pretty	ugly
Question 2.10.	làm việc	make	write	work	try
Question 2.11.	lazy	chăm	lười	khờ	muốn ngủ
Question 2.12.	city	biển	núi	thành phố	địa chỉ
Question 2.13.	replace	lấy	thay thế	sửa	mua
Question 2.14.	stinky	thối	dễ ghét	dễ thương	thơm
Question 2.15.	pay	mua	bán	trả tiền	tiền thối
Question 2.16.	năm	year	six	month	hour
Question 2.17.	óc	heart	head	skull	brain
Question 2.18.	nghĩ	write	think	draw	rest
Question 2.19.	nhà hàng	hospital	theater	restaurant	post office
Question 2.20.	quả đất	earth	sun	moon	universe

GRADE 2 - PART 3 – Sentences

Circle the letter (a, b, c or d) to select the best-written sentence among the four given.

Question 3.1.

a. Cô gái đẹp đây .	3
b. Cô gái đẹp là đây .	2
c. Đây thì một cô đẹp gái.	1
d. Đây là một cô gái đẹp.	5

Question 3.2.

a. Trong tiệm có bán thức ăn ngon.	5
b. Trong tiệm biết thức ăn ngon.	2
c. Trong tiệm tìm thức ăn ngon.	1
d. Trong tiệm là thức ăn ngon.	0

Question 3.3.

a. Cô giáo giúp em làm toán cộng được .	2
b. Cô giáo giúp để em có thể làm toán cộng.	1
c. Cô giáo giúp em làm toán cộng.	5
d. Cô giáo giúp em để em làm toán cộng.	2

Question 3.4.

a. Mặt trời thì to, mặt em bị nhỏ.	2
b. Mặt trời to và mặt em đều nhỏ.	2
c. Mặt trời thì to, mặt em thì nhỏ.	5
d. Mặt trời là to, mặt em là nhỏ.	0

Question 3.5.

a. Con bò ăn cỏ ở ngoài đồng. ¹	5
b. Con bò ăn cỏ nơi đồng.	2
c. Con bò ăn cỏ dưới đồng.	2
d. Con bò trong đồng ăn cỏ.	1

Question 3.6.

a. Chó không thích chạy được .	1
b. Mèo không muốn được chạy.	1
c. Cá không có chạy.	1
d. Chuột không cần xem TV.	5

¹ đồng: field

Question 3.7.

a. Cô kia đều biết hát, chỉ có cô này là biết.	1
b. Cả lớp đều không hát, chỉ có cô này là không biết.	5
c. Cả lớp biết hát, chỉ cô này không biết.	3
d. Cả lớp đều biết hát hết mà cô này đều biết.	1

Question 3.8.

a. Nó sinh tháng 12, ngày 15, năm một trăm chín ngàn chín mươi hai.	0
b. Nó sinh ngày 15 tháng 12, năm một trăm chín ngàn chín mươi hai.	1
c. Nó sinh tháng 12, ngày 15, năm một ngàn chín trăm chín mươi hai.	5
d. Nó sinh ngày 12, tháng 15, năm một ngàn chín trăm chín mươi hai.	2

Question 3.9. (Assume that it's usually cold when there is snow). The following states an abnormal situation.

a. Hôm nay trời nhưng lạnh mà có tuyết ² .	1
b. Hôm nay trời lạnh nhưng có tuyết.	2
c. Hôm nay trời có tuyết nhưng không lạnh.	5
d. Hôm nay trời không lạnh nhưng không có tuyết.	1

Question 3.10.

a. Sở thú ³ thì có ít chim và rắn, nhưng có nhiều sách vở.	2
b. Sở thú thì nhiều có thú vật và ít có hoa quả.	2
c. Sở thú thì có nhiều thú vật và có ít sách vở.	5
d. Sở thú thì có đông người và đông có hoa quả.	1

² tuyết: snow

³ sở thú: zoo



Summer 2005

Final Exam Grade 3

The purpose of this final exam is for the school to understand how well and how much the material is being used by students and teachers. Having this information will be valuable in planning next year's material and curriculum.

The final grade could also be used by the teacher to help select students for special recognition.

RAW SCORES		
1- Vocabulary 1	2- Spelling	3- Sentences

STUDENT: PLEASE PROVIDE DETAILS OF YOUR NAME to help prepare your Graduation Certificate

		Family Name, with accent marks if available	Middle Name in Vietnamese, with accent marks if available	First Name in Vietnamese, with accent marks if available	Middle Name in English, if available	First Name in English, if available
Examples	1	Trần	Thị	Hòa		Janet
	2	Bush		Bình	Walker	George
	3	Lê		Hạ-Vinh		Michael
STUDENT'S NAME						

© VYEA 2005

GRADE 3 - PART 2 – Spelling

TEACHER: READ ALOUD ALL FIVE WORDS. WAIT 5 SECONDS. Then read aloud the highlighted word and ask the student to find it among the five and circle it. Student: CIRCLE THE WORD WHEN ASKED.

Note: some words may sound the same. Only one of the five is the correct Vietnamese spelling.

Question 1.1.

khó	kó	có	khố	cố
2	0	0	5	3

Question 1.2.

nhà	nhờ	ngà	ngờ	na
2	0	5	1	1

Question 1.3.

ban	băn	băng	bang	bân
1	3	5	2	0

Question 1.4.

cửa	của	quả	cỏ	cửu
5	3	1	2	0

Question 1.5.

bắt	bách	bát	bác	bắt
5	3	1	0	2

Question 1.6.

leng	len	lên	lênh	linh
0	1	2	5	2

Question 1.7.

khoai	khời	khaoi	why	khoay
5	1	0	1	2

Question 1.8.

thoát	thoắt	thoác	thoắc	toắt
2	5	1	3	2

Question 1.9.

miễn	myễn	meĩn	mễn	mĩn
5	2	0	1	2

Question 1.10.

eo	diêu	ieo	iêu	yêu
0	1	1	3	5

Question 1.11.

tuần	tuàng	tuàn	thuyền	taùn
5	2	2	0	0

Question 1.12.

kick	kích	cích	kít	cít
2	5	0	2	1

Question 1.13.

bạt	bặc	bạc	bật	bạc
0	2	5	3	1

Question 1.14.

kham	căm	câm	cam	khâm
0	3	5	1	2

Question 1.15.

đến	đen	dên	đán	dane
5	2	1	0	0

Question 1.16.

khêu	keo	quê	kêu	cêu
2	0	1	5	2

Question 1.17.

hao	hoa	qua	hua	goa
0	5	2	2	2

Question 1.18.

mell	moé	máo	mễo	méo
0	1	1	3	5

Question 1.19.

tôm	tom	đôm	tơm	thơm
5	2	2	1	0

Question 1.20.

búra	búa	bữa	bóa	báu
3	5	2	1	0

GRADE 3 - Part 2: Vocabulary

(1 point each)

Find the word that best matches with the given CAPITALIZED word at left. Select your choice by circling the word. Examiner will NOT read the words in the questions.

Given word

Circle the matching word below

Question 2.1.	<i>photograph</i>	bản sao	ảnh	hình vẽ	son
Question 2.2.	<i>warm</i>	ấm	nóng	lạnh	cháy
Question 2.3.	<i>sting</i>	đánh	cắn	chích	liếm
Question 2.4.	<i>cuddle</i>	bắt	cõng	bé	mang
Question 2.5.	<i>kitchen</i>	cầu tiêu	phòng tắm	phòng ăn	bếp
Question 2.6.	<i>cho</i>	forbid	take	give	drop
Question 2.7.	<i>có</i>	need	must be	be	have
Question 2.8.	<i>đàn ông</i>	troops	male	girl	female
Question 2.9.	<i>cười</i>	cry	laugh	talk	holler
Question 2.10.	<i>đẹp</i>	intelligent	ugly	beautiful	idiotic
Question 2.11.	<i>evening</i>	bình minh	đêm	sáng	trưa
Question 2.12.	<i>road</i>	núi	đồi	biển	đường
Question 2.13.	<i>strange</i>	quen	lạ	khác	giống
Question 2.14.	<i>kiss</i>	hôn	yêu	bé	chào
Question 2.15.	<i>telephone</i>	truyền hình	điện thoại	bàn toán	máy tính
Question 2.16.	<i>thịt heo</i>	pork	fish	beef	veal
Question 2.17.	<i>nhang</i>	altar	candle	photograph	incense
Question 2.18.	<i>lược</i>	hair	comb	mirror	lipstick
Question 2.19.	<i>mái</i>	cover	door	roof	gate
Question 2.20.	<i>loại</i>	kind	amount	color	price

GRADE 3 - PART 3 – Sentences

Circle the letter (a, b, c or d) to select the best-written sentence among the four given.

a. Cô gái đẹp đây .	3
b. Cô gái đẹp là đây .	2
c. Đây thì một cô đẹp gái.	1
d. Đây là một cô gái đẹp.	5

Question 3.1.

a. Trong tiệm có bán thức ăn ngon.	5
b. Trong tiệm sẽ thức ăn ngon.	0
c. Trong tiệm bị thức ăn ngon.	0
d. Trong tiệm là thức ăn ngon.	1

Question 3.2.

a. Cô giáo giúp em làm toán cộng được .	2
b. Cô giáo giúp để em có thể làm toán cộng.	1
c. Cô giáo giúp em làm toán cộng.	5
d. Cô giáo giúp em để em làm toán cộng.	2

Question 3.3.

a. Mặt trời thì to, mặt em bị nhỏ.	2
b. Mặt trời to và mặt em đều nhỏ.	2
c. Mặt trời thì to, mặt em thì nhỏ.	5
d. Mặt trời là to, mặt em là nhỏ.	0

Question 3.4.

a. Con bò ăn cỏ ở ngoài đồng. ¹	5
b. Con bò ăn cỏ ở trên đồng.	1
c. Con bò ăn cỏ ở dưới đồng.	0
d. Con bò ăn cỏ ở trong đồng.	4

Question 3.5.

a. Chó không thích chạy được .	1
b. Mèo không muốn được chạy.	1
c. Cá không có chạy .	2
d. Chuột không cần xem TV.	5

¹ đồng: field

Question 3.6.

a. Cô kia đều biết hát, chỉ có cô này là biết.	1
b. Cả lớp đều không hát, chỉ có cô này là không biết.	5
c. Cả lớp biết hát, chỉ cô này không biết.	3
d. Cả lớp đều biết hát hết mà cô này đều biết.	1

Question 3.7.

a. Nó sinh tháng 12, ngày 15, năm một trăm chín ngàn chín mươi hai.	0
b. Nó sinh ngày 15 tháng 12, năm một trăm chín ngàn chín mươi hai.	1
c. Nó sinh tháng 12, ngày 15, năm một ngàn chín trăm chín mươi hai.	5
d. Nó sinh ngày 12, tháng 15, năm một ngàn chín trăm chín mươi hai.	2

Question 3.8. (Assume that it's usually cold when there is snow). The following states an abnormal situation.

a. Hôm nay trời nhưng lạnh mà có tuyết ² .	1
b. Hôm nay trời lạnh nhưng có tuyết.	2
c. Hôm nay trời có tuyết nhưng không lạnh.	5
d. Hôm nay trời không lạnh nhưng không có tuyết.	1

Question 3.9.

a. Sở thú ³ thì có ít chim và rắn, nhưng có nhiều sách vở.	2
b. Sở thú thì nhiều có thú vật và ít có hoa quả.	2
c. Sở thú thì có nhiều thú vật và có ít sách vở.	5
d. Sở thú thì có đông người và đông có hoa quả.	1

² tuyết: snow

³ sở thú: zoo



Summer 2005

Final Exam Grade 4

The purpose of this final exam is for the school to understand how well and how much the material is being used by students and teachers. Having this information will be valuable in planning next year's material and curriculum.

The final grade could also be used by the teacher to help select students for special recognition.

RAW SCORES		
1- Vocabulary	2- Spelling	3- Sentences

STUDENT: PLEASE PROVIDE DETAILS OF YOUR NAME to help prepare your Graduation Certificate

		Family Name, with accent marks if available	Middle Name in Vietnamese, with accent marks if available	First Name in Vietnamese, with accent marks if available	Middle Name in English, if available	First Name in English, if available
Examples	1	Trần	Thị	Hòa		Janet
	2	Bush		Bình	Walker	George
	3	Lê		Hạ-Vĩnh		Michael
STUDENT'S NAME						

© VYEA 2005

GRADE 4 - PART 1 – Spelling

TEACHER: READ ALOUD ALL FIVE WORDS. WAIT 5 SECONDS. Then read aloud the highlighted word and ask the student to find it among the five and circle it. Student: CIRCLE THE WORD WHEN ASKED.

Note: some words may sound the same. Only one of the five is the correct Vietnamese spelling.

Question 1.1.

khó	kó	có	khố	cố
2	0	0	5	3

Question 1.2.

nhà	nhờ	ngà	ngờ	nà
2	0	5	1	1

Question 1.3.

ban	băn	băng	bang	bân
1	3	5	2	0

Question 1.4.

cửa	của	quả	cỏa	cửu
5	3	1	2	0

Question 1.5.

bắt	bách	bát	bác	bất
5	3	1	0	2

Question 1.6.

leng	len	lên	lênh	linh
0	1	2	5	2

Question 1.7.

khoai	khơi	khaoi	why	khoay
5	1	0	1	2

Question 1.8.

thoát	thoắt	thoác	thoắc	toắt
2	5	1	3	2

Question 1.9.

miễn	myễn	meĩn	mễn	mĩn
5	2	0	1	2

Question 1.10.

eo	diêu	ieo	iêu	yêu
0	1	1	3	5

Question 1.11.

tuần	tuàng	tuàn	thuyàn	taùn
5	2	2	0	0

Question 1.12.

kick	kích	cích	kít	cít
2	5	0	2	1

Question 1.13.

bạt	bặc	bậc	bật	bạc
0	2	5	3	1

Question 1.14.

kham	căm	câm	cam	khâm
0	3	5	1	2

Question 1.15.

đến	đen	dên	đán	dane
5	2	1	0	0

Question 1.16.

khêu	keo	quê	kêu	cêu
2	0	1	5	2

Question 1.17.

hao	hoa	qua	hua	goa
0	5	2	2	2

Question 1.18.

mell	moé	máo	mễo	méo
0	1	1	3	5

Question 1.19.

tôm	tom	đôm	tơm	thơm
5	2	2	1	0

Question 1.20.

búra	búa	bũa	bóa	báu
3	5	2	1	0

Question 1.21.

chin	chian	chiên	chien	chyên
0	1	5	1	3

Question 1.22.

toàng	tuàng	toàn	tuàn	tuần
3	2	5	3	1

Question 1.23.

quan	quần	quang	quảng	kwan
2	5	1	3	0

Question 1.24.

trường	trùng	chường	chùng	chuồng
5	1	3	0	0

Question 1.25.

hoạt	hoạc	hoặck	hoặch	hoạk
1	1	2	5	1

Question 1.26.

huynh	huinh	hun	hunh	hwin
5	3	0	0	1

Question 1.27.

ngệt	nguyệt	nguệt	guyệt	quyệt
0	5	2	3	2

Question 1.28.

khuét	khoét	khuếch	khuyết	gwek
2	0	5	1	2

GRADE 4 - Part 2: Vocabulary (1 point each)

Find the word that best matches with the given italicized word at left. Select your choice by circling the word.

Given word Circle the matching word below

Question 2.1.	<i>can</i>	đi	làm được	có	cần
Question 2.2.	<i>again</i>	lại	thôi	bắt đầu	thêm
Question 2.3.	<i>different</i>	giống	thêm	khó	khác
Question 2.4.	<i>calendar</i>	ngày	giờ	lịch	tháng
Question 2.5.	<i>at once</i>	hốt hoảng	lập tức	từ tốn	chậm rãi
Question 2.6.	<i>polite</i>	cảnh sát	lễ phép	ngoan ngoãn	hỗn láo
Question 2.7.	<i>ngủ ngơi</i>	drill	think	rest	work
Question 2.8.	<i>muốn</i>	need	want	like	have
Question 2.9.	<i>nhiều</i>	few	many	several	some
Question 2.10.	<i>phải</i>	should	must	need	allow
Question 2.11.	<i>nếu</i>	if	even if	when	also
Question 2.12.	<i>ngừng</i>	go	stop	run	finish
Question 2.13.	<i>quá</i>	enough	not quite	quite	too (much)
Question 2.14.	<i>overflow</i>	đầy	tràn	voi	dư
Question 2.15.	<i>believe</i>	tin	thích	ghét	hiểu
Question 2.16.	<i>exercise</i>	ngủ ngơi	tập	ngủ	học
Question 2.17.	<i>treasure</i>	muốn	quý	ghét	thích
Question 2.18.	<i>thứ</i>	stuff / kind	objects	junk	sizes
Question 2.19.	<i>thế</i>	return	subtract	add	substitute
Question 2.20.	<i>vắng mặt</i>	present	absent	late	prompt

GRADE 4 - PART 3 – Sentences

Circle the letter (a, b, c or d) to select the best-written sentence among the four given. Examiner may read aloud the questions.

Question 3.1.

a. Cô ta thì giỏi về môn ngữ vựng .	4
b. Cô ta giỏi ngữ vựng .	5
c. Cô ta thì giỏi trong ngữ vựng .	1
d. Cô ta giỏi rất ngữ vựng .	0

Question 3.2.

a. Hôm nay ba mua được những gì?	5
b. Hôm nay ba có thể được mua cái gì?	2
c. Hôm nay ba có mua được những bài gì?	3
d. Hôm nay những gì ba đã mua được ?	0

Question 3.3.

a. Huy vỗ tay để gọi con chó.	3
b. Huy vỗ tay gọi con chó.	5
c. Huy vỗ tay và Huy gọi con chó.	2
d. Huy vỗ tay làm con chó.	0

Question 3.4.

a. Trời mưa làm tôi buồn .	5
b. Trời mưa do đó tôi bị buồn .	1
c. Trời mưa để cho tôi buồn .	2
d. Tôi bị buồn bởi trời mưa	0

Question 3.5.

a. Má quá yếu cho môn đá banh.	1
b. Má yếu và không thể đá banh được	2
c. Má yếu quá không đá banh được .	5
d. Má yếu không có thể đá banh.	2

Question 3.6.

a. Thầy phải nói lại 3 lần các trò mới hiểu.	5
b. Thầy nên nói lại 3 lần thì các trò hiểu.	1
c. Thầy nói lại 3 lần và các trò có thể hiểu ra.	2
d. Thầy thích nói lại 3 lần cho các trò không hiểu.	2

Question 3.7.

a. Cô giáo đọc được chuyện dài tiếng Việt.	5
b. Cô giáo giỏi đọc chuyện dài tiếng Việt.	1
c. Cô giáo có thể đọc chuyện dài tiếng Việt.	3
d. Cô giáo có tài đọc chuyện dài tiếng Việt.	0

Question 3.8.

a. Hôm qua trời mưa, hôm nay cũng mưa lần nữa	2
b. Hôm qua trời mưa, hôm nay có mưa nữa .	2
c. Hôm qua trời mưa, hôm nay lại mưa .	5
d. Hôm qua trời mưa, hôm nay thêm mưa .	2

Question 3.9.

a. Uống thuốc bị đau.	2
b. Gằn đèn thì sáng, gằn mực thì đen.	5
c. Gằn đèn sáng, gằn mực đen.	1
d. Cái nhà thì đau.	2

Question 3.10.

a. Em giỏi trong mọi môn học.	2
b. Môn học nào em lại giỏi.	0
c. Môn học nào em cũng giỏi.	5
d. Em thì giỏi tất cả các môn.	3

Question 3.11.

a. Nếu em thì cao, thì em chơi bóng rổ ¹ .	1
b. Nếu cao, em sẽ chơi bóng rổ.	5
c. Nếu em được cao, em biết chơi bóng rổ.	2
d. Nếu em cao, em thì chơi một môn bóng rổ.	0

Question 3.12.

a. Nhiều người đọc nhưng họ không hiểu được.	2
b. Nhiều người đọc mà không hiểu.	5
c. Nhiều người không đọc và hiểu.	1
d. Nhiều người không đọc mà không hiểu.	0

¹ bóng rổ: basketball



Summer 2005

Final Exam Grade 5

The purpose of this final exam is for the school to understand how well and how much the material is being used by students and teachers. Having this information will be valuable in planning next year's material and curriculum.

The final grade could also be used by the teacher to help select students for special recognition.

RAW SCORES		
1- Vocabulary 1	2- Spelling	3- Sentences

PLEASE PROVIDE DETAILS OF YOUR NAME to help prepare your Certificate of Graduation

		Family Name, with accent marks if available	Middle Name in Vietnamese, with accent marks if available	First Name in Vietnamese, with accent marks if available	Middle Name in English, if available	First Name in English, if available
Examples	1	Trần	Thị	Hòa		Janet
	2	Bush		Bình	Walker	George
	3	Lê		Hạ-Vinh		Michael
STUDENT'S NAME						

© VYEA 2005

GRADE 5 - PART 1 – Spelling

TEACHER: READ ALOUD ALL FIVE WORDS. WAIT FIVE SECONDS. Then read aloud the highlighted word and ask the student to find it among the five and circle it. Student: CIRCLE THE WORD WHEN ASKED.

Note: some words may sound the same. Only one of the five is the correct Vietnamese spelling.

Question 1.1.

khó	kó	có	khố	cố
2	0	0	5	3

Question 1.2.

nhà	nhờ	ngà	ngờ	nà
2	0	5	1	1

Question 1.3.

ban	băn	băng	bang	bân
1	3	5	2	0

Question 1.4.

cửa	của	quả	cỏ	cửu
5	3	1	2	0

Question 1.5.

bắt	bách	bát	bác	bất
5	3	1	0	2

Question 1.6.

leng	len	lên	lênh	linh
0	1	2	5	2

Question 1.7.

khoai	khơ	khaoi	why	khoay
5	1	0	1	2

Question 1.8.

thoát	thoắt	thoác	thoắc	toắt
2	5	1	3	2

Question 1.9.

miễn	myễn	meĩn	mễn	mĩn
5	2	0	1	2

Question 1.10.

eo	diêu	ieo	iêu	yêu
0	1	1	3	5

Question 1.11.

tuần	tuàng	tuàn	thuyền	taùn
5	2	2	0	0

Question 1.12.

kick	kích	cích	kít	cít
2	5	0	2	1

Question 1.13.

bạt	bặc	bạc	bật	bạc
0	2	5	3	1

Question 1.14.

kham	căm	câm	cam	khâm
0	3	5	1	2

Question 1.15.

đến	đen	dên	đán	dane
5	2	1	0	0

Question 1.16.

khêu	keo	quê	kêu	cêu
2	0	1	5	2

Question 1.17.

hao	hoa	qua	hua	goa
0	5	2	2	2

Question 1.18.

mell	moé	máo	mễo	méo
0	1	1	3	5

Question 1.19.

tôm	tom	đôm	tơm	thơm
5	2	2	1	0

Question 1.20.

búra	búa	bữa	bóa	báu
3	5	2	1	0

Question 1.21.

chin	chian	chiên	chien	chyen
0	1	5	1	3

Question 1.22.

toàng	tuàng	toàn	tuàn	tuần
3	2	5	3	1

Question 1.23.

quan	quăn	quang	quǎng	kwan
2	5	1	3	0

Question 1.24.

trường	trùng	chường	chùng	chuồng
5	1	3	0	0

Question 1.25.

hoạt	hoạc	hoặck	hoặch	hoặk
1	1	2	5	1

Question 1.26.

huynh	huinh	hun	hunh	hwin
5	3	0	0	1

Question 1.27.

ngệt	nguyệt	nguệt	guyệt	quyệt
0	5	2	3	2

Question 1.28.

khuết	khoét	khuếch	khuyết	gwek
2	0	5	1	2

GRADE 5 - Part 2: Vocabulary

(1 point each)

Find the word that best matches with the given italicized word at left. Select your choice by circling the word.

Given word Circle the matching word below

Question 2.1.	<i>owe</i>	lỗ	lời	có	nợ
Question 2.2.	<i>poor</i>	có tiền	buồn	nghèo	giàu
Question 2.3.	<i>profit</i>	thắng	lời	lỗ	nợ
Question 2.4.	<i>quality</i>	tiêu chuẩn	giá	phẩm chất	số lượng
Question 2.5.	<i>shy</i>	bạo	nhát	khờ	mạnh
Question 2.6.	<i>waste</i>	phí	quý	có	giữ
Question 2.7.	<i>remember</i>	quen	quên	nghĩ đến	nhớ
Question 2.8.	<i>language</i>	đời sống	ngôn ngữ	chữ	ngữ vựng
Question 2.9.	<i>profession</i>	bác sĩ	việc làm	khả năng	nghề
Question 2.10.	<i>tired</i>	mệt	khỏe	đau	vui
Question 2.11.	<i>thành công</i>	luck	success	famous	failure
Question 2.12.	<i>tường trình</i>	speech	performance	report	repetition
Question 2.13.	<i>sân khấu</i>	singer	performance	stage	theater
Question 2.14.	<i>thói quen</i>	training	habit	temperament	upbringing
Question 2.15.	<i>tham</i>	greedy	careful	rich	full
Question 2.16.	<i>quên</i>	forget	remember	know	think of
Question 2.17.	<i>thuế</i>	debt	money	bill	tax
Question 2.18.	<i>tham dự</i>	meet	join	refuse	participate
Question 2.19.	<i>trách nhiệm</i>	responsibility	work	duty	standard

Question 2.20.	<i>thought</i>	ý nghĩa	ý nghĩ	lời phát biểu	y sĩ
Question 2.21.	<i>job</i>	việc làm	trò chơi	nghề	khả năng
Question 2.22.	<i>exchange</i>	mua	cho	lấy	trao đổi
Question 2.23.	<i>standard</i>	so sánh	đo	tiêu chuẩn	chiều cao
Question 2.24.	<i>physician</i>	y tá	y sĩ	kỹ sư	thầy giáo
Question 2.25.	<i>refuse</i>	từ chối	hỏi thăm	chịu	nhận
Question 2.26.	<i>inspect</i>	nghe	xét	thấy	nhìn
Question 2.27.	<i>problem</i>	câu chuyện	bài học	vấn đề	việc làm
Question 2.28.	<i>plan</i>	cần	tính	muốn	thích

GRADE 5 - PART 3 – Sentences

Circle the letter (a, b, c or d) to select the best-written sentence among the four given.

a. Vi có nhiều nợ ¹ nên tôi phải đi làm.	5
b. Vi có nhiều nợ nên tôi thích đi làm.	1
c. Vi có ít nợ nên tôi cần đi làm.	1
d. Vi không có nợ nên tôi phải đi làm.	2

Question 3.1.

a. Chúng ta bây giờ thì cùng nhau hát.	2
b. Chúng ta hãy cùng nhau hát.	5
c. Chúng ta mau lên đi mình hát với nhau.	2
d. Chúng ta oi mình hát với nhau.	1

Question 3.2.

a. Để học giỏi, muốn cố gắng nhiều.	1
b. Cho học được giỏi, cần nhiều sự cố gắng.	1
c. Để có thể giỏi là phải có cố gắng nhiều.	1
d. Muốn học giỏi thì phải cố gắng nhiều.	5

Question 3.3.

a. Thông minh ² cần nhớ giỏi và nhiều khác .	2
b. Thông minh thì giỏi nhớ và còn nhiều nữa .	2
c. Thông minh không chỉ là giỏi nhớ.	5
d. Thông minh chỉ không là nhớ giỏi.	2

Question 3.4.

a. Trừ lớp Hè này, em có học ở đâu không?	5
b. Cộng lớp Hè này, em có học ở đâu không?	2
c. Trừ lớp Hè này, em thì học ở đâu không?	2
d. Cộng lớp Hè này là mấy nơi em học?	1

Question 3.5.

a. Xe lớn biết chở nhiều người.	2
b. Xe lớn có khả năng chở nhiều người.	2
c. Xe lớn có nhiều chỗ cho nhiều người.	2
d. Xe lớn chở được nhiều người.	5

¹ nợ: debt

² thông minh: intelligent

Question 3.6.

a. Thật mà , hai mắt tôi thấy.	2
b. Đúng vậy , tôi thấy tận mắt .	5
c. Không sai đâu , tôi thấy bằng hai mắt này.	1
d. Đúng nhiều , tôi thấy tận mắt .	1

Question 3.7.

a. Cô giáo giải thích ³ cách đặt câu với chữ <i>cách</i> .	5
b. Cô giáo giải thích đặt câu với chữ <i>cách</i> .	2
c. Cô giáo làm sao đặt câu với chữ <i>cách</i> .	2
d. Cô giáo giải thích làm sao đặt câu với chữ <i>cách</i> .	5

Question 3.8. Assume that it's usually cold when there is snow. The following states an abnormal situation.

a. Hôm nay trời nhưng lạnh mà có tuyết ⁴ .	1
b. Hôm nay trời lạnh nhưng có tuyết.	3
c. Hôm nay trời có tuyết nhưng không lạnh.	5
d. Hôm nay trời không lạnh nhưng không có tuyết.	1

Question 3.9.

a. Mất 10 năm mới xây xong căn nhà.	5
b. Mất 10 năm thì xây rồi căn nhà.	2
c. Mất 10 năm thì xây căn nhà mới.	1
d. Mất 10 năm mới xong xây căn nhà.	1

Question 3.10.

a. Nếu em thì cao, thì em chơi bóng rổ ⁵ .	1
b. Nếu cao, em sẽ chơi bóng rổ.	5
c. Nếu em được cao, em biết chơi bóng rổ.	2
d. Nếu em cao, em thì chơi một môn bóng rổ.	0

³ giải thích: explain

⁴ tuyết: snow

⁵ bóng rổ: basketball



Summer 2005

Final Exam -- Grade 6

The purpose of this final exam is for the school to understand how well and how much the material is being used by students and teachers. Having this information will be valuable in planning next year's material and curriculum.

The final grade could also be used by the teacher to help select students for special recognition.

RAW SCORES		
1- Vocabulary 1	2- Spelling	3- Sentences

STUDENT: PLEASE PROVIDE DETAILS OF YOUR NAME to help prepare your Certificate of Graduation

		Family Name, with accent marks if available	Middle Name in Vietnamese, with accent marks if available	First Name in Vietnamese, with accent marks if available	Middle Name in English, if available	First Name in English, if available
Examples	1	Trần	Thị	Hòa		Janet
	2	Bush		Bình	Walker	George
	3	Lê		Hạ-Vinh		Michael
STUDENT'S NAME						

© VYEA 2005

GRADE 6 - PART 1 – Spelling

TEACHER: READ ALOUD ALL FIVE WORDS. WAIT FIVE SECONDS. Then read aloud the highlighted word and ask the student to find it among the five and circle it. Student: CIRCLE THE WORD WHEN ASKED.

Note: some words may sound the same. Only one of the five is the correct Vietnamese spelling.

Question 1.1.

khó	kó	có	khố	cố
2	0	0	5	3

Question 1.2.

nhà	nhờ	ngà	ngờ	na
2	0	5	1	1

Question 1.3.

ban	băn	băng	bang	bân
1	3	5	2	0

Question 1.4.

cửa	của	quả	cỏ	cửu
5	3	1	2	0

Question 1.5.

bắt	bách	bát	bác	bất
5	3	1	0	2

Question 1.6.

leng	len	lên	lênh	linh
0	1	2	5	2

Question 1.7.

khoai	khời	khaoi	why	khoay
5	1	0	1	2

Question 1.8.

thoát	thoắt	thoác	thoắc	toắt
2	5	1	3	2

Question 1.9.

miễn	myễn	meĩn	mễn	mĩn
5	2	0	1	2

Question 1.10.

eo	diêu	ieo	iêu	yêu
0	1	1	3	5

Question 1.11.

tuần	tuàng	tuàn	thuyàn	taùn
5	2	2	0	0

Question 1.12.

kick	kích	cích	kít	cít
2	5	0	2	1

Question 1.13.

bạt	bặc	bạc	bật	bạc
0	2	5	3	1

Question 1.14.

kham	căm	câm	cam	khâm
0	3	5	1	2

Question 1.15.

đến	đen	dên	đán	dane
5	2	1	0	0

Question 1.16.

khêu	keo	quê	kêu	cêu
2	0	1	5	2

Question 1.17.

hao	hoa	qua	hua	goa
0	5	2	2	2

Question 1.18.

mell	moé	máo	mẻo	méo
0	1	1	3	5

Question 1.19.

tôm	tom	đôm	tơm	thơm
5	2	2	1	0

Question 1.20.

búra	búa	bũa	bóa	báu
3	5	2	1	0

Question 1.21.

chin	chian	chiên	chien	chyen
0	1	5	1	3

Question 1.22.

toàng	tuàng	toàn	tuàn	tuần
3	2	5	3	1

Question 1.23.

quan	quăn	quang	quǎng	kwan
2	5	1	3	0

Question 1.24.

trường	trùng	chường	chùng	chuồng
5	1	3	0	0

Question 1.25.

hoạt	hoạc	hoặck	hoặch	hoặk
1	1	2	5	1

Question 1.26.

huyñh	huinh	hun	hunh	hwin
5	3	0	0	1

Question 1.27.

ngệt	nguyệt	nguệt	guyệt	quyệt
0	5	2	3	2

Question 1.28.

khuết	khoét	khuếch	khuyết	gwek
2	0	5	1	2

GRADE 6 - Part 2: Vocabulary

(1 point each)

Find the word that best matches with the given italicized word at left. Select your choice by circling the word.

Given word Circle the matching word below

Question 2.1.	<i>miss</i>	được	hụt	mất	thiếu
Question 2.2.	<i>spice</i>	mùi thơm	phẩm chất	tiêu chuẩn	hương vị
Question 2.3.	<i>limit</i>	giới thiệu	số lượng	giới hạn	phẩm chất
Question 2.4.	<i>try</i>	gắng	khô	thành công	thất bại
Question 2.5.	<i>bill</i>	ngân hàng	giấy tính tiền	tiền lương	nợ
Question 2.6.	<i>meet</i>	thấy	gặp	giới thiệu	chào
Question 2.7.	<i>khoảng cách</i>	distance	road	height	width
Question 2.8.	<i>linh mục</i>	philosopher	judge	priest	teacher
Question 2.9.	<i>mọc</i>	collapse	kill	grow	raise
Question 2.10.	<i>kỹ sư</i>	engineer	nurse	electrician	architect
Question 2.11.	<i>raise</i>	để	giết	nuôi	mua
Question 2.12.	<i>group</i>	hạng	nhóm	lớp	cấp
Question 2.13.	<i>thread</i>	thùng	chùm	sợi	đồng
Question 2.14.	<i>country</i>	nước	làng	thành phố	làng
Question 2.15.	<i>boring</i>	ồn ào	nhàm	hay	thích thú
Question 2.16.	<i>happy</i>	chán	sửng	buồn	khổ
Question 2.17.	<i>flat</i>	vuông	phẳng	nhọn	sần sùi
Question 2.18.	<i>roast</i>	xào	nấu	nướng	đốt

Question 2.19.	<i>trí nhớ</i>	brain	thought	memory	observation
Question 2.20.	<i>tài</i>	character	talent	fame	money
Question 2.21.	<i>vài</i>	uncountable	many	few	several
Question 2.22.	<i>tìm</i>	look	search	lose	see
Question 2.23.	<i>thường</i>	extraneous	common	weird	special
Question 2.24.	<i>trộm</i>	steal	jerk	rob	take
Question 2.25.	<i>toàn</i>	some	entire	several	a little

GRADE 6 - PART 3 – Sentences

Circle the letter (a, b, c or d) to select the best-written sentence among the four given.

Question 3.1.

a. Mỗi trò phải chọn một câu trả lời.	5
b. Một trò phải chọn mỗi câu trả lời.	1
c. Mỗi trò thì chọn câu trả lời.	2
d. Một trò phải chọn một câu trả lời.	2

Question 3.2.

a. Ngoài bài ngữ vựng, trong có bài đặt câu.	0
b. Ngoài bài ngữ vựng, thêm vào bài đặt câu.	1
c. Ngoài bài ngữ vựng, cộng vào bài đặt câu.	1
d. Ngoài bài ngữ vựng còn có bài đặt câu.	5

Question 3.3.

a. Nó ngu bò và nhát thỏ.	1
b. Nó ngu là bò và nhát là thỏ.	1
c. Nó ngu như bò và nhát như thỏ.	5
d. Nó ngu giống bò và nhát bằng thỏ.	3

Question 3.4.

a. Sau 3 tháng hè, em còn nhớ hay em đã quên tên bạn?	2
b. Sau 3 tháng hè, em đã nhớ hay em còn quên tên bạn?	2
c. Sau 3 tháng hè, em còn nhớ hay em còn quên tên bạn?	5
d. Sau 3 tháng hè, em có nhớ hay em có quên tên bạn?	1

Question 3.5.

a. Xin nói nhỏ lại để nhức đầu.	2
b. Xin nói nhỏ lại cho khỏi nhức đầu.	5
c. Xin nói nhỏ để chống lại sự nhức đầu.	1
d. Xin nói nhỏ cái đầu nó khỏi nhức.	1

Question 3.6.

a. Cô giáo có trách nhiệm là dạy lớp học.	3
b. Cô giáo có trách nhiệm dạy lớp học	5
c. Cô giáo có trách nhiệm để dạy lớp học.	2
d. Cô giáo có trách nhiệm nên dạy lớp học.	1

Question 3.7.

a. Đúng vậy, phim đó hay thật .	5
b. Đúng vậy, phim đó hay mà .	2
c. Đúng vậy, phim hay đó thật .	0
d. Đúng vậy, đó là thật phim hay.	1

Question 3.8.

a. Cô giáo giải thích cách đặt câu với chữ <i>cách</i> .	5
b. Cô giáo giải thích đặt câu với chữ <i>cách</i> .	2
c. Cô giáo giải thích làm sao đặt câu với chữ <i>cách</i> .	2
d. Cô giáo bày cách đặt câu bằng lời giải thích.	1

Question 3.9. Assume that it's usually cold when there is snow. The following states an abnormal situation.

a. Hôm nay trời nhưng lạnh mà có tuyết.	1
b. Hôm nay trời lạnh nhưng có tuyết.	2
c. Hôm nay trời có tuyết nhưng không lạnh.	5
d. Hôm nay trời không lạnh nhưng không có tuyết.	1

Question 3.10.

a. Muốn điểm cao, cố gắng.	2
b. Muốn điểm cao vì có cố gắng.	1
c. Muốn có điểm cao thì phải có cố gắng.	5
d. Thích có điểm cao nên gắng.	2

Question 3.11.

a. Nếu em thì cao, thì em chơi bóng rổ.	1
b. Nếu cao, em sẽ chơi bóng rổ.	5
c. Nếu em được cao, em biết chơi bóng rổ.	2
d. Nếu em cao, em thì chơi một môn bóng rổ.	1

Question 3.12.

a. Má yêu cà rem và thương ba.	2
b. Ba yêu cà rem và không thương em.	2
c. Ba yêu em và thương các người nghèo.	5
d. Má thương cà rem và yêu ba.	1